

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

KHOA HỌC ★ CÔNG NGHỆ ★ KINH TẾ

BẢN TIN CHỌN LỌC
PHỤC VỤ LÃNH ĐẠO

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY



Số 5
2004



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Lời giới thiệu

- **TỔNG BIÊN TẬP**

TS. Tạ Bá Hưng

- **PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**

TS. Phùng Minh Lai

- **THỦ KÝ THƯỜNG TRỰC**

TS. Trần Thanh Phương

- **TÒA SOẠN**

24 Lý Thường Kiệt
Hà Nội

Tel: 8.262718

8.256348

Fax: (84).9349127

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thực hiện việc lựa chọn thông tin phục vụ lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước thông qua Bản tin "**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**". Nội dung của Bản Tin được định hướng vào các vấn đề chính sau đây:

- Các chính sách, chiến lược phát triển của các nước, khối nước, khu vực và trên thế giới về kinh tế, khoa học và công nghệ.
- Các xu thế, các dự báo về phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ của các nước, khối nước, khu vực và trên thế giới.
- Những kinh nghiệm về tổ chức, quản lý, soạn thảo các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ.
- Những vấn đề quan tâm của các quốc gia và cộng đồng quốc tế trong việc hợp tác quốc tế về kinh tế, khoa học và công nghệ và giải quyết những vấn đề có tính toàn cầu, như dân số, năng lượng, lương thực, môi trường và chống nghèo khổ.
- Các quan điểm, các mô hình mới và những vấn đề phát triển có tính liên ngành.

Bản Tin phát hành định kỳ 1 số một tháng, theo từng vấn đề, Ban Biên Tập rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc về nội dung cũng như phương thức phát hành.

Mọi yêu cầu xin liên hệ với Ban Biên tập theo địa chỉ của Tòa soạn.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trình bày thực trạng nguồn nhân lực, hiện trạng giáo dục trung học, đại học (ĐH) và sau đại học (SĐH), cũng như những giải pháp đối với công tác giáo dục-đào tạo ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Trong Chiến lược phát triển giáo dục của nước ta 2001-2010 đã xác định rõ: "Nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững". Nhà kinh tế học người Mỹ, được giải thưởng Nobel năm 1972, Garry Becker đã nói: "Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực, đặc biệt đầu tư cho giáo dục". Như vậy, việc phát triển nguồn nhân lực (NNL) Việt Nam có quan hệ mật thiết và gắn bó chặt chẽ với quá trình phát triển giáo dục và đào tạo. Do đó, quá trình thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, đặc biệt là chiến lược giáo dục đại học (GDĐH), nhằm đẩy mạnh phát triển giáo dục-đào tạo sẽ có tác động toàn diện, cơ bản tới phát triển NNL ở nước ta tới đây. Từ năm 1987, Việt Nam đã chính thức tuyên bố chương trình hành động đổi mới GDĐH trong bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN). Điều đó đã được thể hiện rõ thông qua việc tổ chức các cuộc Hội nghị ngành đại học ở Nha Trang (năm 1987), Hội nghị ngành đại học ở Hà Nội (tháng 10/2002), Hội thảo quốc tế

"Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI" (Hà Nội, 27-28/11/2003), Hội thảo "Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam - Hội nhập và thách thức" (tổ chức tháng 3-2004 tại Hà Nội), Hội thảo về "Đổi mới quản lý về giáo dục", tổ chức 8/4/2004, tại Tp.Hồ Chí Minh (HCM), Hội thảo chuyên đề về "Hệ thống giáo dục quốc dân" (do Bộ GD-ĐT, tổ chức 18/5/2004 ở Hà Nội) và Diễn đàn "Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế", do Hội đồng Quốc gia Giáo dục phối hợp cùng Bộ GD-ĐT tổ chức trong hai ngày 22 và 23/6/2004 tại Hà Nội.

I. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM HIỆN NAY

Trong hơn 50 năm qua, theo GS Phạm Minh Hạc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu con người, chúng ta đã đào tạo được hơn 1 triệu cán bộ các ngành khoa học kỹ thuật có trình độ đại học với cơ cấu ngành là: sư phạm chiếm 33%, khoa học kỹ thuật - 25,5%, khoa học xã hội - 17%, y dược - 9,3%, nông nghiệp 8,1%, khoa học tự nhiên - 6,8%. Cơ cấu đào tạo như vậy là bất hợp lý, vì mặc dù đi lên từ một nước nông nghiệp, nhưng chỉ có 8,1% cán bộ có trình độ đại học được đào tạo thuộc ngành nông nghiệp, khó đáp ứng được nhanh chóng những yêu cầu phát triển nông nghiệp trong thời gian tới. Đến nay, trong cơ cấu đội ngũ lao động ở các cơ sở sản xuất ở nước ta, đội ngũ các nhà kỹ thuật, quản lý, phát minh và đổi mới công nghệ chỉ chiếm 18%, còn lại 82% là đội ngũ công nhân và lao động giản đơn, trong tỷ lệ này ở các nước phát triển là 28% và 72%.

Trong những năm gần đây, theo đánh giá của Hội nghị TW6, khóa IX, họp tháng 7/2002, "Lao động có trình độ

cao đẳng trở lên tăng 17,2% /năm (từ 800.000 người năm 1985 lên 1.3000.000 người năm 2000), số tiến sĩ (TS) và tiến sĩ khoa học (TSKH) tăng 7% /năm (từ 9.300 người năm 1995 lên 13.500 người năm 2000)". Tuy nhiên, về cơ cấu lại vẫn bộc lộ sự bất hợp lý. Tính đến tháng 1/2000, với khoảng 7,5 triệu người lao động, thì đa số có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất thấp; trình độ cao đẳng (CĐ) và đại học (ĐH) - 1,3 triệu người, thạc sĩ - hơn 10.000 người, giáo sư - 927 người và 3419 phó giáo sư, nếu tính cả đợt phong hàm mới đây, thì tới cuối năm 2002, Việt Nam mới có 1039 giáo sư (GS) và 3954 phó giáo sư (PGS).

Bà Nguyễn Xuân Nga, Phó Trưởng ban Chính sách Kinh tế-Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cho biết: "Nguồn lao động của Việt Nam khá dồi dào, nhưng trình độ tay nghề thấp, ít có thợ lành nghề, lao động lại thiếu việc làm, tác phong công nghiệp yếu, sức cạnh tranh còn kém so với thế giới. Theo thang điểm 10, Việt Nam được quốc tế đánh giá chất lượng nguồn nhân lực đạt 3,79 điểm, đứng sau Thái Lan (4,04), Philipin (4,53), Malaixia (5,73), Ấn Độ (5,76)..."

Trong "Sách trắng Khoa học và công nghệ Việt Nam 1986-2000" của Bộ Khoa học và Công nghệ: Về cán bộ KHCN có trình độ trên đại học, mặc dù nhu cầu về các cán bộ đầu đàn trong các lĩnh vực KHCN của nước ta vào đầu thế kỷ XXI là rất lớn, nhưng tỷ lệ cán bộ tốt nghiệp sau đại học ở các ngành khoa học - kỹ thuật mới chỉ đạt con số 10,98%. Trong khi đó, tỷ lệ này trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn lại lên tới 39,66%, tức là gấp gần 4 lần. Còn số lượng cán bộ sau đại học của ngành

khoa học nông nghiệp trong thời gian qua mới chỉ đạt tỷ lệ 8,39%.

Về trình độ chuyên môn, cơ cấu tỷ lệ nhân lực có các trình độ như sau: cao đẳng: 28,84%, đại học: 69,44%, thạc sĩ: 0,75%, tiến sĩ: 0,92% và tiến sĩ khoa học: 0,05%.

Về cơ cấu của lực lượng lao động kỹ thuật, do giáo dục nghề nghiệp, kể cả trung học chuyên nghiệp và dạy nghề chưa được tập trung đẩy mạnh, nên mối quan hệ của các lực lượng này vẫn chưa được hợp lý, tạo nên tình hình "thấy nhiều, thợ ít". Tỷ lệ cán bộ KH&CN/Nhân viên kỹ thuật/Công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có bằng hoặc chứng chỉ là 1:1,04:0,86.

II. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

Trong số những vấn đề cơ bản và cũng là cấp bách nhất hiện nay ở nước ta, vấn đề nổi cộm nhất, đó là GD-ĐT. Hội thảo về "Đổi mới quản lý về giáo dục", tổ chức tại Tp.HCM, 8/4/2004, đã "nhận diện" năm vấn đề "gay gắt" về quản lý nhà nước đối với GD-ĐT : Thứ nhất, quản lý nhà nước đối với giáo dục nước ta đặt trong hoàn cảnh vừa phải chấp nhận sự chưa hoàn thiện của thị trường, vừa chịu áp lực của tư duy kế hoạch, chỉ huy quan liêu còn nặng nề; Thứ hai, quản lý nhà nước đối với giáo dục của nước ta diễn ra trong xu thế quy mô hoá giáo dục đào tạo ở tất cả các loại hình, ngành càng tăng nhưng bộ máy điều hành còn nhiều bất cập và bị phân tán. Điều trăn trở là chỉ huy sự vận hành động thái này ở nhiều địa phương vẫn chưa được nhất thể hoá trong 5 mặt của quá trình đào tạo: 1) Quản lý chuyên môn; 2) Quản lý nhân sự; 3) Quản lý bộ máy; 4) Quản lý tài chính; 5)

Quản lý cơ sở vật chất. ở nhiều tỉnh, quản lý các mặt này còn phân tán hoặc chia nhỏ theo kiểu "băm ra"; Thứ ba, quản lý nhà nước đối với giáo dục ở nước ta diễn ra trong trạng thái: cơ sở nhà trường muốn được tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm, song cấp quản lý bên trên ở một số nơi không muốn bị giảm quyền cho cấp bên dưới. Trong thực tế, phần lớn các trường hiện nay, đặc biệt là nhà trường của hệ thống giáo dục phổ thông, vẫn tồn tại trong cơ chế xin - cho. Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhiều nhà trường bị hạn chế, trong lúc đó lại có một vài trường do quản lý "năng động", tranh thủ được các mối quan hệ thuận lợi với cấp trên nên được hưởng một số ưu đãi. Tình hình này khiến cho nhiều chuẩn đặt ra cho quá trình sư phạm khi không đạt thì không biết quy trách nhiệm về ai; Thứ tư, quản lý nhà nước đối với giáo dục của nước ta diễn ra trong trạng thái chênh lệch khá lớn về phát triển kinh tế - giáo dục của các vùng đất nước. Nước ta có 61 tỉnh thành, sự phát triển về mặt kinh tế, nơi giàu nhất và nơi nghèo nhất chênh nhau gần bảy lần, nguồn nhân lực qua đào tạo kỹ thuật nơi cao nhất và thấp nhất chênh nhau 26 lần. Vì vậy, ở Việt Nam hình thành nên bốn trạng thái: địa phương kinh tế tốt - giáo dục tốt / kinh tế tốt - giáo dục bình thường / kinh tế bình thường - giáo dục tốt / kinh tế bình thường - giáo dục bình thường...; Thứ năm, quản lý nhà nước đối với giáo dục ở Việt Nam đặt trong tình thế dù có đều đặn được tăng lên song ngân sách cho giáo dục vẫn còn quá ít ỏi so với nhu cầu tổ chức quá trình giáo dục ở mức bình thường. Ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo nước ta trong những năm qua, theo tính toán của các nhà kinh tế, vẫn chỉ dao động trong khoảng 2,6% GDP, tỷ lệ chi tiêu

cho giáo dục trong tổng chỉ tiêu ở địa phương ở mức 26%. Với tỷ lệ này, khó có thể đòi hỏi tính hiệu lực cao của quản lý nhà nước.

So với cơ cấu hệ thống giáo dục các nước, Hội thảo chuyên đề về "*Hệ thống giáo dục quốc dân*" (do Bộ GD-ĐT, tổ chức 18/5/2004 ở Hà Nội) đã nhấn mạnh ba điểm khác biệt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc nâng cao chất lượng giáo dục của nước ta hiện nay : 1) *Hệ thống giáo dục quốc dân không có dạy nghề bậc cao*; 2) *Chương trình trung học chuyên nghiệp không thuộc hệ thống dạy nghề (ít nước có chương trình này, nếu có thì thuộc lĩnh vực dạy nghề)*; 3) *Chương trình cao đẳng được xem là một cấp trình độ của giáo dục ĐH - nhưng không rõ là tương quan với trình độ nào của các nước, hay là giai đoạn một của giáo dục ĐH.*

Tại Hội thảo "*Làm thế nào để nâng cao chất lượng giáo dục*", do báo Nhân Dân phối hợp với Bộ GD-ĐT, tổ chức tại Hà Nội ngày 23/12/2003, các nhà nghiên cứu giáo dục, nhà khoa học, nhà giáo, các GS có uy tín, các lãnh đạo một số trường ĐH, Sở GD-ĐT, và cán bộ quản lý các địa phương, đều thống nhất đánh giá chung là chất lượng giáo dục nước ta đang ở mức thấp, tính khách quan và độ tin cậy trong đánh giá chất lượng giáo dục chưa tạo được lòng tin đối với xã hội... GS Hoàng Tuy cho rằng: ngành giáo dục có "ba khối u dị dạng" cần cắt bỏ: 1) *Sách giáo khoa nặng nề*; 2) *Thi cử và* 3) *Dạy thêm học thêm tràn lan.*

Trong giáo dục, chương trình và sách giáo khoa (CT-SGK) được coi là công trình trí tuệ của quốc gia. Chương trình là cốt lõi của nền học, sách giáo khoa là pháp lệnh. Nhà giáo Nhân dân (NGND), GS. Hoàng Như Mai đã viết: "*Trong quá trình phát triển, GD-ĐT của*

chúng ta cứ chấp vá mãi, có những vấn đề nát bét như hiện nay, mà chưa tìm được đường đi. Một chương trình giáo dục chính thức chưa có, nên sách giáo khoa là pháp lệnh, thì lại được làm dựa trên những chương trình dự thảo! Hiện trạng giáo dục như thế này, phải chăng vì nhiều năm rồi, mà chúng ta vẫn chưa tìm được, tập trung được vào căn bệnh chính này để chữa." ("Thế giới mới", số 425, ngày 26/2/2001). Đây là cuộc cải cách "chưa từng có trong lịch sử giáo dục", như Ông Lê Văn Giang, Nguyên thứ trưởng Bộ ĐH&THCN đã cảnh báo trong tác phẩm nghiên cứu tổng kết "Lịch sử hơn 1000 năm, nền giáo dục Việt Nam": "Sử dụng đúng người, đúng việc, đặc biệt với trí thức, thì sự lợi và hại thế nào đối với đất nước chưa thể tính hết được".

Tại Hội thảo (6/3/2004) "Nghiên cứu Cải cách Giáo dục", các nhà giáo, nhà khoa học, nhà văn tâm huyết với giáo dục, gồm các GS Việt Nam đang giảng dạy và nghiên cứu tại: ĐH Polytechnique Paris; ĐH Paris 1, ĐH Paris 5, ĐHQG Hà Nội, Viện Toán học, ĐHQG Tp.HCM; ĐH Waseda (Tokyo); ĐHSP Tp.HCM; ĐHBK Hà Nội, Bộ KHCN, v.v., đã thảo luận và đóng góp ý kiến vào việc chấn hưng, cải cách, hiện đại hoá giáo dục nước nhà. Các ý kiến đều nhằm vào ba mục tiêu cụ thể sau: Thứ nhất: Đánh giá thực trạng giáo dục hiện nay. Thứ hai: Nêu những vấn đề lớn cần giải quyết để vượt qua khó khăn, đưa giáo dục tiến kịp các nước trong khu vực và trên thế giới. Thứ ba: Đề xuất các phương hướng chính nhằm chấn hưng, cải cách, hiện đại hoá giáo dục, đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã hội. Theo nhà văn Nguyễn Ngọc tại hội thảo, thì "Giáo dục của chúng ta đang hỏng, không phải có tính chất cục bộ, mà hỏng trong toàn hệ thống". Nhiều người cho rằng, có lẽ do

nguyên nhân đầu tư tài chính ít đã khiến chất lượng giáo dục hiện tại có những đánh giá nói trên. Vậy, thực sự có phải vấn đề là ở chỗ thiếu nguồn kinh phí cho giáo dục-đào tạo không ?.

Về kinh phí chi cho GD-ĐT, thì *Hội nghị công tác hợp tác quốc tế ngành GD-ĐT*, tổ chức trong 2 ngày 21 và 22/11/2003, cho biết, trong 10 năm, từ 1993 đến 2003, đã có tới trên 989 triệu 528 nghìn USD đã được huy động thông qua các dự án hợp tác quốc tế để phục vụ các chương trình nâng cao chất lượng giáo dục ở Việt Nam. Các dự án của bậc học mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở hầu hết là các dự án vốn vay và viện trợ không hoàn lại với tổng kinh phí lớn: vốn vay chiếm 75% tổng số vốn vay của ngành; các dự án viện trợ chiếm 60% tổng số vốn viện trợ của ngành. Trong đó, lớn nhất phải kể đến Dự án Tiểu học dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, vay vốn của Ngân hàng Thế giới, trị giá 247,4 triệu USD. Ngoài ra, các dự án với mục đích nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên cũng có trị giá đáng kể như Dự án giáo viên Tiểu học (35,7 triệu USD), Dự án đào tạo giáo viên THCS (35,4 triệu USD), Dự án đào tạo giáo viên tiếng Anh THCS và CDSP (4 triệu USD). Lĩnh vực ĐH và sau ĐH có tới gần 100 dự án với quy mô vốn không lớn, được phân bổ chủ yếu ở một số trường ĐH lớn, có uy tín và có quan hệ song phương tốt với các nước và các tổ chức nước ngoài. Trong đó, dự án ĐH vay vốn của Ngân hàng thế giới trị giá 103,7 triệu USD được xem là lớn nhất của bậc học này.

GS. TS. Nguyễn Xuân Hãn, ủy viên Hội đồng Quốc gia Giáo dục, cung cấp con số khiến không ít người ngạc nhiên: "*Mỗi năm, ngành giáo dục có tới 4 tỷ USD*". GS Hãn tính toán: "*Theo số liệu chính thức của Bộ GD-ĐT, từ năm 1996 đến năm 2003, số lượng HS-SV tăng khoảng*

gần bốn triệu (từ 18,3 triệu lên 22 triệu em) nhưng kinh phí đầu tư cho GD-ĐT tăng gần gấp bốn lần, từ 8.100 tỷ lên đến 30.000 tỷ đồng, ấy là chưa kể khoảng 900 triệu USD vay của nước ngoài và tiền thu của dân (cỡ 50% tổng chi cho GD-ĐT) - theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới". GS Hãn cho biết thêm: "Số tiền dành cho việc làm sách giáo khoa mỗi năm khoảng 100 triệu USD nhưng hiện trạng sách giáo khoa thường xuyên bị chỉnh lý và chuyển sinh viên thiếu và đổi sách thì cứ liên tiếp diễn ra. Việc này không phải do số tiền 100 triệu USD ít ỏi mà chính là do cách làm: sách giáo khoa của bậc phổ thông là một chỉnh thể thống nhất thì bị "cắt khúc" thành bốn dự án độc lập; giáo trình ĐH thì "chạy" theo Thái Lan, trong khi chính những chuyên gia giáo dục của nước này đã cảnh báo cách làm của họ sai rồi, đừng có theo!"

Theo nhìn nhận của các giáo sư uy tín và các nhà quản lý giáo dục lão thành, chẳng hạn như G S.Văn Như Cương, cho rằng: con đường học tập, tuy khá rộng rãi ở bậc phổ thông, thì lại bị "thắt cổ chai" ở quãng đường lên ĐH và CĐ. Tại đây, ***nền giáo dục ứng thí chính là một trong những nguyên nhân nặng nề dẫn đến chất lượng giáo dục thấp.*** Cũng chính vì nền giáo dục ứng thí, mà "không đâu trên thế giới có hệ thống thi cử nặng nề, tốn kém mà ít hiệu quả, lại gây lăm chuyen tiêu cực như ở nước ta", theo nhận xét của GS. Hoàng Tụy.

Tại Hội thảo quốc gia về "Chất lượng giáo dục và giáo dục kỹ năng sống", 23-25/9/2003, tại Hà Nội, do Bộ GD-ĐT phối hợp với ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội tổ chức, các đại biểu đã nhận xét: *"Học sinh Việt Nam còn hạn chế về năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp, Hạn chế về Anh ngữ và kỹ năng công nghệ"*.

Theo khảo sát của Bộ Kế Hoạch - Đầu Tư về Chỉ số chất lượng giáo dục một số nước và vùng lãnh thổ ở châu á (lấy thước đo 10 điểm), thì hạn chế nhiều nhất của Việt Nam là mức độ thành thạo về Anh ngữ và công nghệ cao. Chẳng hạn, về mức độ thành thạo Anh ngữ, nếu Singapo đạt 8,33 điểm; Ấn Độ: 6,62 điểm; Thái Lan: 2,82, thì Việt Nam chỉ được 2,62 điểm. Còn về thành thạo công nghệ VN chỉ được 2,50 điểm, trong khi Singapo được 7,83; Trung Quốc: 4,37; Thái Lan: 3,27.

Nhìn toàn cảnh nền giáo dục nước ta trong những năm qua, bên cạnh những thành công nhất định về "*Nâng cao dân trí*", phương thức hoạt động thiếu cơ sở vững chắc của một nền giáo dục quốc gia trong xu thế hội nhập quốc tế đã ngày càng bộc lộ rõ. Chẳng hạn, ở giáo dục phổ thông, thì lo giải quyết tình trạng quá tải của nội dung chương trình, lo cải cách chữ viết, lo việc thi tốt nghiệp của từng cấp, lo biên soạn lại sách giáo khoa ở từng lớp một cách đơn lẻ, v.v. Còn giáo dục đại học, thì tập trung thi tuyển đầu vào từng năm một, cải cách phương pháp dạy và học, v.v...

2.1. Thực trạng giáo dục trung học

Trong giáo dục ở bậc học phổ thông hiện nay, việc tổ chức xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa đã thể hiện nhiều nghịch lý. Mặc dù Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục đã báo cáo lãnh đạo Bộ GD - ĐT kế hoạch hoàn thiện Chương trình và Chuẩn các môn học giáo dục phổ thông từ tháng 11/2003 đến tháng 4/2004, nhưng theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu về chương trình đào tạo, đây là cách làm ngược (Vì làm Sách giáo khoa xong rồi, mới làm Chuẩn chương trình, Chuẩn môn học, v.v..). Bởi vì chương trình và sách giáo

khoa đều được xây dựng trên cơ sở đã có Chuẩn chương trình (Chương trình khung). Vấn đề đặt ra ở đây là Chuẩn chương trình mà Viện đang xây dựng sẽ được dành biên soạn cho bộ sách giáo khoa nào? Vậy những bộ sách giáo khoa của chương trình mới đang được triển khai đại trà (sách lớp 1, lớp 2, lớp 6, lớp 7) và thí điểm (sách lớp 3, 4, 5, 8, 9, 10) đã được xây dựng theo chuẩn nào?

Chưa có **chuẩn kiến thức**. Hệ quả tiêu cực dẫn đến là: 1/ Mặt bằng kiến thức phổ thông bị khắp khênh khá nhiều với chuẩn mực quốc tế; 2/ Kiến thức thực sự quá tải đối với học sinh, nên nhiều lần bị sửa chữa và chấp vá; 3/Nền giáo dục rơi vào thế bất ổn; 4/ Việc thi cử, dạy và học không có chuẩn? Một thứ **Chuẩn của nền giáo dục**, mà Nhật Bản có quan điểm cho rằng, sẽ dẫn đến **Chuẩn của xã hội**. Yêu cầu kiến thức của bốn môn tự nhiên như Toán, Lý Hoá, Sinh phải giống nhau trên phạm vi toàn thế giới, với tổng số trang in khoảng 1500 trang. Yêu cầu trình độ học thuật đối với các môn Văn, Ngữ văn, Sử, Địa cơ bản là giống nhau, với khoảng 2000 trang, nhưng nội dung thì khác nhau theo từng nước. Như vậy, toàn bộ nội dung kiến thức thống nhất với tổng số khoảng 3500 trang in. Nhìn ra thế giới, mỗi môn học như vậy do một vài tác giả biên soạn, thậm chí có môn chỉ cần một tài năng uyên bác là đủ. Ở nước ta, qui trình này bị chia thành từng khúc, cắt thành từng đoạn, khi biên soạn, nó được chia cho hàng trăm tác giả và nội dung từng cuốn SGK bị “xé nát” ra cho mỗi tác giả vài mục, vài chương. Tư liệu khoán trắng cho tác giả, tiện đâu “nhặt” đấy, được cái gì là hay thì mang vào SGK, khiến tính hệ thống kiến thức trong các bộ SGK **thành một tổng thể thống nhất**

và **sự hài hoà** cho từng môn, từng lớp, từng cấp học, bậc học đang là sự thách thức lớn. Ví dụ: bài thi học kỳ một của môn Vật lý lớp 6, hầu như học sinh của cả thành phố Hà Nội, không em nào làm được. Lý do đơn giản, kiến thức toán để lời giải bài thi không phải của lớp 6 (?), mà của lớp 7 "**Chương trình cải cách hệ 12 năm**" và của lớp 8 "**Chương trình hệ 10 năm trước đây**".

Ở nước ngoài, mỗi cuốn SGK phải được sử dụng ít nhất là 10 năm, hoặc lâu hơn nữa. Còn ở ta, trong khoảng thời gian 10 năm này, thiết kế CT- SGK đã bị thay đổi tới ba bốn lần: 1/ Lúc thì phân Ban (năm 1993), lúc thì không phân Ban (1998) theo Luật Giáo Dục, và nay lại phân Ban; 2/ Lúc thì một chương trình có hai ba cuốn SGK (1990), sau lại hợp nhất chúng làm một cuốn SGK (2000), nay lại một chương trình làm hai cuốn SGK. GS.TS. Nguyễn Xuân Hãn cho rằng, cách tư duy này có hai nghịch lý: 1/ Cách làm của ta không giống với cách tổ chức biên soạn SGK của bất cứ quốc gia nào; 2/ Tư duy ngược với quy trình biên soạn SGK, mà các thế hệ trí thức trước để lại.

Do thực tiễn bất lợi của đề án phân ban, tiến độ triển khai chương trình sách giáo khoa mới đã phải lùi lại thêm hai năm nữa để điều chỉnh kế hoạch, v.v... Dự kiến, năm học 2004-2005, chương trình và sách giáo khoa mới sẽ được áp dụng ở cấp THPT. Nhưng đến nay, kế hoạch này đã phải lùi lại đến năm học 2006 - 2007 vì nội dung kiến thức trong các chương trình sách giáo khoa cũ và mới có sự khác nhau! do sự bất cập của Phân ban - một thực tiễn trái với dự kiến.

Cụ thể là, Chương trình sách giáo khoa mới ở bậc THPT được chia thành hai ban A - ban tự nhiên và C -

ban xã hội, với sự chênh lệch 20% kiến thức. Theo dự kiến, Ban A dành cho 60% học sinh, còn Ban C cho 40% học sinh. Chương trình sách giáo khoa mới (lớp 10) đã được triển khai thí điểm ở 44 trường THPT của 11 tỉnh (mỗi tỉnh 4 trường).

Qua khảo sát thực tiễn của Bộ GD-ĐT nhận thấy: tỉ lệ học sinh có nguyện vọng vào Ban A đông hơn Ban C (chẳng hạn, Ban C chỉ chiếm khoảng 20%, tại Trường Trần Phú (Hà Nội) chỉ 16,2%, còn có nơi chỉ đạt 8% tổng số học sinh thí điểm (như TP.Hồ Chí Minh). Tại các vùng khó khăn, lại có nguyện vọng học "Ban không", tức là học chương trình Ban A với môn văn, sử, địa và chương trình Ban C với môn toán, lý, hoá, sinh. "Ban không" nằm ngoài dự kiến. Lý giải thực tế này có ý kiến cho rằng: "Ban không", về thực chất, đã đạt yêu cầu mặt bằng chuẩn cơ bản về kiến thức và kỹ năng! Như vậy, thực tiễn đã thể hiện mặt trái của mọi phương án phân ban của Bộ GD-ĐT. Bởi vậy, Chương trình sách giáo khoa mới, nếu tiếp tục triển khai, sẽ gây bất ổn lớn cho giáo dục.

Chính vì vậy, việc xin lùi lại tiến độ triển khai chương trình sách giáo khoa mới thêm hai năm nữa để điều chỉnh kế hoạch do thực tiễn bất lợi của đề án phân ban, là điều dễ hiểu. Nội dung kiến thức trong các chương trình sách giáo khoa cũ và mới có sự khác nhau! *Sự bất cập này làm cho hàng triệu học sinh lớp 8, lớp 9 đang học chương trình mới ở THCS sau khi chuyển cấp, sẽ phải lao đao vì không biết học theo chương trình nào?* Việc đổi mới chương trình sách giáo khoa trong giai đoạn mới là việc làm cần thiết. Song, mọi sự thay đổi nhất thiết phải theo các nguyên tắc khoa học, dựa vào nội lực dân tộc và truyền thống. Thực tiễn đã chứng minh: mọi sự thay đổi

bỏ qua truyền thống đều không thành công, chưa nói là thất bại.

Về việc in ấn. Theo số liệu của Ngành xuất bản (Báo Nhân Dân 28/12/1996), SGK và sách tham khảo chiếm 85% tổng số xuất bản. Mỗi năm xã hội đầu tư một khoản tiền cho SGK ngang bằng khoản thu thuế nông nghiệp 1600 tỉ đồng. Song rất tiếc 7/22 triệu học sinh các cấp vẫn thiếu SGK (tin từ Bộ GD-ĐT trên Báo Tuổi Trẻ Tp.Hồ Chí Minh 28/8/2001). Sự bất cập về kiến thức và việc thay SGK thường xuyên gây ra cho toàn xã hội nhiều thách thức và phức tạp: vấn nạn in lậu trở thành quốc nạn. Nếu không sớm ổn định các bộ SGK chuẩn như các nước, thì nó sẽ dẫn đến *"đại nạn in lậu"* và *"đại họa cho các gia đình nghèo, nông dân đông con"*. Chưa bao giờ, thị trường sách tham khảo (STK) lại trở nên "náo loạn" như bây giờ. Hiện nay, STK đang là mặt hàng bán chạy tại các hiệu sách. STK dành cho HS bậc THCS chiếm con số áp đảo trong các loại STK.

Một bất cập khác nữa là nội lực tự học của học sinh chưa được triệt để phát huy. Hiện nay, chúng ta đang có một thế hệ học sinh (HS) có rất nhiều người ỷ lại. Những môn như lịch sử, địa lý bây giờ khó mà tìm được HS học nghiêm túc, đi thi chủ yếu dựa vào "phao". Ôn tập thì dựa vào thầy, đi thi dựa vào học thêm... Chính sách phân vùng để ưu tiên cộng điểm, tuyển sinh theo chế độ cử tuyển, cũng đưa lại tâm lý ỷ lại vào chính sách ở không ít HS, khi đối tượng được cộng nhiều nhất lên tới 5 điểm. Đi thi ĐH, nửa điểm cũng quan trọng, cũng ảnh hưởng tới cả đời người. Bởi vậy, nơi nào quản lý để cho người học nảy sinh tư tưởng ỷ lại vào chính sách, vào thầy giáo, vào tiêu cực, nơi đó chất lượng giáo dục sẽ kém.

Mặt khác, hiện nay ngân sách nhà nước dành cho giáo viên khá nhiều ưu tiên, hàng năm đều có bồi dưỡng, nhưng hiệu quả thấp. Đó là vì tâm trí của nhiều giáo viên bây giờ còn lo việc khác. Không ít người buộc phải đi học, bồi dưỡng do quy định, áp lực từ trên xuống, chứ bản thân họ không tự thấy có nhu cầu. Hơn nữa, trình độ thầy mà kém, không thể bồi dưỡng ngày một, ngày hai mà khá được. Điều này tác động rất lớn tới việc truyền cho HS thói quen và khả năng tự học. Còn đối với người quản lý công tác giáo dục-đào tạo, nếu chỉ chăm chăm lo lắng về thành tích, về tỷ lệ tốt nghiệp "ảo" mà không lo đổi mới cách dạy, cách học, thì cũng không có cách gì để vực chất lượng giáo dục lên được.

Kết quả tiêu cực của những bất cập nêu trên đã thể hiện rất rõ nét qua kết quả của các kỳ thi tuyển sinh ĐH, CĐ hàng năm. Chẳng hạn, trong kỳ thi tuyển sinh năm 2002, 830.000 thí sinh dự thi ĐH có tổng điểm trung bình 3 môn thi là 8,3 điểm. Còn năm 2003, theo kết quả thống kê, trong số gần 2,7 triệu bài thi của gần 900.000 thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh ĐH, CĐ, có tới 86% số thí sinh có tổng điểm thi 3 môn dưới 15 điểm và 66% có tổng điểm thi dưới 10 điểm. Có gần 10.000 bài có điểm thi là 0 điểm. Năm học 2003-2004 này, có tới mười địa phương có tỷ lệ tốt nghiệp "dầu 7" như: Vĩnh Long: 72,36% (năm ngoái: 81,80%), tỉnh mới Hậu Giang: 78,24%, Kiên Giang: 78,51% (năm ngoái: 86,96%), Sóc Trăng: 78,22% (năm ngoái: 88,95%), Trà Vinh: 76,7% (năm ngoái: 90%), Tây Ninh: 75,6% (năm ngoái: 93,1%) v.v... Những con số này đem đến một cái nhìn không vui vào thực trạng giáo dục trung học của nước ta hiện nay.

2.2. Thực trạng giáo dục đào tạo đại học

Tại Diễn đàn "Đổi mới giáo dục ĐH và hội nhập quốc tế" do Hội đồng Quốc gia Giáo dục phối hợp cùng Bộ GD-ĐT tổ chức trong hai ngày 22 và 23/6/2004, với sự tham dự của đại biểu, trong đó có nhiều người là giáo sư, tiến sĩ, giảng viên các trường ĐH nước ngoài, v.v..., Phó Thủ tướng Chính phủ, Phạm Gia Khiêm, kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc gia Giáo dục, nhận định: "Giáo dục ĐH Việt Nam đang phải đứng trước ba mâu thuẫn lớn cần giải quyết. Đó là: 1) Mối quan hệ giữa quy mô với chất lượng trong điều kiện giới hạn về nguồn nhân lực; 2) Yêu cầu đa dạng hóa các loại hình đào tạo đối đầu với những yêu cầu về chuẩn mực, liên thông, hội nhập; 3) Yêu cầu về phát huy tính tự chủ của các nhà trường giảng dạy với nếp quản lý tập trung tồn tại từ nhiều năm nay". Hội đồng Giáo dục Quốc gia đã chỉ ra sáu yếu kém và bất cập cơ bản của giáo dục ĐH Việt Nam, gồm:

1. Các trường ĐH tập trung quá nhiều ở các thành phố lớn, khuôn viên nhiều trường còn hạn hẹp;
2. Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền chưa phù hợp;
3. Còn lúng túng trong vấn đề quản lý các loại hình trường ĐH, vấn đề chức năng cũng như sở hữu của từng loại trường;
4. Đội ngũ giảng viên thiếu về số lượng, một bộ phận không nhỏ còn hạn chế về chuyên môn, ngoại ngữ và tin học;
5. Phòng thí nghiệm còn thiếu nhiều thiết bị;
6. Chương trình và phương pháp giảng dạy chậm chuyển đổi, phần lớn vẫn theo những gì vốn có của 20-30 năm về trước, và đặc biệt là thiếu sự gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học.

Hội thảo "Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam - Hội nhập và thách thức", tổ chức tháng 3/2004, tại Hà Nội, đã ghi nhận GD ĐH Việt Nam vẫn còn có những yếu kém, bất cập cần phải ra sức khắc phục: 1) Mặc dù Chiến lược phát triển giáo dục đã được ban hành tháng 12/2001, nhưng đến nay, nhiều trường ĐH, CĐ vẫn chưa xây dựng được kế hoạch chiến lược phát triển cho trường mình. Hệ thống GD ĐH vẫn còn chưa ổn định. Quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo, đội ngũ giảng viên và các điều kiện đảm bảo chất lượng của từng trường chưa đáp ứng được những chuẩn mực đã quy định. 2) Bất cập về nguồn nhân lực, thiếu động lực đối với giáo viên, yếu kém về cơ sở vật chất kỹ thuật, sinh viên tốt nghiệp khó tìm được việc làm, hệ thống điều hành kém hiệu lực; 3) Tồn tại một khoảng cách lớn giữa GDĐT và yêu cầu đáp ứng nguồn nhân lực cho CNH, HĐH; 4) Giáo dục còn thấp trên cả 3 phương diện: Quy mô, Chất lượng và Hiệu quả đào tạo; 5) Chưa xác định được việc gắn đào tạo với sử dụng việc làm; 6) GDĐT nước ta yếu kém trầm trọng so với các nước trong khu vực về số lượng sinh viên trên 1 vạn dân (như đã nêu trên), cũng như về đầu tư của Nhà nước cho GDĐT. Theo GVC. Nguyễn Anh Tường, tại Hội thảo "Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam - Hội nhập và thách thức", tổ chức tháng 3/2004, tại Hà Nội, thì đầu tư của Việt Nam cho GDĐT còn rất thấp - chỉ bằng 1/29 của Hàn Quốc, 1/22 của Malaixia, 1/7,7 của Thái Lan và 1/2,7 của Philipin; 8) Công tác tuyển sinh và đào tạo đại học ở nước ta hiện nay lâm vào tình trạng "Bóp chặt đầu vào" và "Buông lỏng và thả nổi đầu ra". 9) Trong điều kiện cơ chế kinh tế thị trường, cơ cấu ngành nghề đào tạo phát triển theo nhu cầu xã hội một cách tự phát. Hậu quả là những lĩnh vực khoa học cơ bản đang có

xu hướng teo dần. Trong khi đó, các ngành khoa học ứng dụng lại đang có khuynh hướng bùng nổ tới mức không thể kiểm soát nổi; 10) Giáo dục chuyên môn nghề nghiệp chưa kết hợp tốt và thường xuyên trau dồi đạo đức. Việc liên kết đào tạo với NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ còn chưa gắn với thị trường và nhu cầu của thực tiễn; 11) Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa yêu cầu về mở rộng quy mô, đảm bảo chất lượng với khả năng hạn hẹp về nguồn và hạn chế về việc làm cho người tốt nghiệp. Nói chung, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực trong giai đoạn đẩy mạnh CNH-HĐH và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; 12) Hệ thống quản lý giáo dục đại học ít hiệu quả, năng lực quản lý điều hành các hoạt động giáo dục ĐH các cấp còn có những bất cập, hạn chế...; 13) Sự căng thẳng quá mức của kỳ thi ĐH hàng năm đã làm nảy sinh hàng loạt tiêu cực trong học hành, thi cử ở tất cả các bậc học, kể từ tiểu học.

Tại Hội thảo “Đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam - Cơ hội và thách thức”, do Bộ GD-ĐT tổ chức ngày 30/3/2004, gần 1.000 đại biểu tham dự đã đều thống nhất một thực trạng không mấy lạc quan của nền giáo dục đại học nước ta và có nhận định rằng: “Chất lượng, hiệu quả đào tạo của giáo dục đại học Việt Nam (GD-ĐH) đều thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực... Các giảng viên đang dần biến thành các “thợ dạy, dạy và chỉ dạy”; Các trường ĐH tự khép mình với thực tiễn xã hội và giữa chính các trường với nhau”.

2.3. Thực trạng đào tạo sau đại học

Việt Nam gần đây, đang có hiện tượng Bằng Tiến sĩ “hấp dẫn” chủ yếu, chỉ bởi tư cách là “*Giấy thông hành*” bắt buộc cho sự thăng tiến. Số người dự định theo học sau đại học, với toan tính có bằng cấp cao để dễ bề tiến thân, mà không phải vì thực sự ham mê nghiên cứu khoa học, ngày càng nhiều. Một số lãnh đạo các cơ quan quản lý, chẳng liên quan gì đến nghiên cứu khoa học, hay giảng dạy, cũng cố gắng giành đạt cho được tấm bằng tiến sĩ, để đạt “chuẩn hoá”! Kết quả là, ý nghĩa của văn bằng này, có thể nói, đã bị nhận thức sai lệch và sự bùng phát của văn bằng tiến sĩ từ năm 1990 đến nay, đã trở thành một xu thế gần như có tính lạm phát. Từ đây, đã nảy ra một số bất cập và tồn tại trong công tác đào tạo SDH, chẳng hạn như: 1) Tuyển sinh vào học lan tràn, trong nhiều trường hợp, chuyên ngành đào tạo cao học khác hẳn chuyên ngành đào tạo đại học; 2) Chương trình đào tạo ít được cập nhật, chủ yếu vẫn đi theo phương pháp “Đọc - Ghi”, công nghệ thông tin ít được ứng dụng, ít có thí nghiệm minh họa; 3) Trình độ ngoại ngữ thấp, nhiều tiến sĩ không sử dụng được ngoại ngữ trong công tác nghiên cứu và giao lưu, hội thảo khoa học; 4) Có nhiều hiện tượng tiêu cực: điểm số cao, trình độ và hiệu quả hoạt động khoa học-công nghệ không tương xứng với kết quả điểm số học tập.

Theo GS.Phạm Sỹ Tiến, Vụ trưởng Vụ sau đại học (cũ) Bộ GD-ĐT, chất lượng khoa học nhiều luận án tiến sĩ chưa cao, chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo chưa tương đồng với các nước, đề cương các môn học thường viết sơ sài, có tính hình thức, tài liệu tham khảo

liệt kê vừa ít, vừa lạc hậu, thậm chí có tài liệu hầu như không tồn tại. Bằng tiến sĩ của chúng ta có một khoảng cách khá xa so với chuẩn mực quốc tế! Đó là một thực tế không thể phủ nhận.

Trong thủ tục cấp bằng, cũng có nhiều tồn tại. Quy trình đào tạo tiến sĩ của Bộ GD-ĐT, vừa rắc rối kiểu hành chính mất nhiều thời gian, lại vừa tốn kém mà thiếu cơ sở khoa học đòi hỏi nghiên cứu sinh nhiều công sức, thời gian và tốn kém, có người phải bỏ ra tới 50-60 triệu đồng, sau khi hoàn thành một đồng thủ tục rườm rà. Chẳng hạn, đối với thủ tục trước khi bảo vệ chính thức, nghiên cứu sinh phải đi xin khoảng 20 lần nhận xét luận án tiến sĩ của các thành viên trong và ngoài hội đồng chấm luận án, riêng việc đi lại, châu chực đã mất 40 lần rồi!

Theo GS Hoàng Tuy, hiện nay chúng ta lạm phát GS, PGS, với số lượng GS đông nhất khu vực Đông Nam Á. Tính đến hết năm 2003, nước ta đã có 1.121 giáo sư và 4.108 phó giáo sư. Đợt xét "phong hàm" sắp tới đã có chừng 1.000 người đăng ký. Trên thực tế, dù có *"quá nhiều thầy, nước ta vẫn nghèo"*. Mức thu nhập bình quân hàng năm theo đầu người, tính theo USD, năm 2000, Việt Nam mới chỉ là 403,6 USD; năm 2001: 415,4 USD; năm 2002: 440,1 USD và ước tính năm 2003 chỉ là 483,1 USD.

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Ở VIỆT NAM

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã xác định mục tiêu trọng tâm của ngành giáo dục là phải: *"Tạo chuyển biến cơ bản, toàn diện trong phát triển giáo dục, thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, tiếp tục nâng*

cao chất lượng toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp, công tác quản lý, v.v..., tăng nhanh tỷ lệ lao động được đào tạo trong toàn bộ lao động xã hội, mở rộng hợp lý quy mô và làm chuyển biến rõ nét cả về chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học, tạo điều kiện cho mọi người, mọi lứa tuổi được học tập thường xuyên, suốt đời".

Như vậy, từ thực trạng chung về GDĐT Việt Nam đã nêu ở phần trên, để thực hiện những mục tiêu đã đề ra, đối với nước ta, con đường duy nhất và nhanh chóng nhất là phải: **1) Nhanh chóng đổi mới tư duy trong chiến lược GD-ĐT** nhằm giải quyết vấn đề bức xúc lớn hiện nay là phải thoả mãn đồng thời yêu cầu tăng số lượng học sinh, sinh viên, mà vẫn phải đảm bảo được chất lượng GD-ĐT cho sự nghiệp CNH, HĐH, trong điều kiện nguồn lực rất hạn hẹp và còn tiếp tục hạn hẹp. Một số nước trong khu vực như Trung Quốc và Thái Lan đã thực hiện thành công giải pháp này. Chẳng hạn, ở Thái Lan, trong thập niên 90 của thế kỷ XX, chỉ riêng số lượng của 2 trường đại học mở đã lên tới 700.000 người, gấp 3 lần tổng số sinh viên của hơn 50 trường đại học công lập và tư thục cộng lại. Còn ở Trung Quốc, tới cuối năm 2000, nước này đã có khoảng 54.300 trường ngoài công lập các cấp, với 7 triệu học sinh. Trong đó có 1280 trường đại học, cao đẳng ngoài công lập, thuộc 3 loại: 1) Loại trường được Nhà nước thừa nhận: bằng tốt nghiệp do trường cấp (chỉ có 77 trường, trong đó chỉ có 1 trường cấp bằng đại học, còn các trường khác còn lại chỉ cấp bằng cao đẳng); 2) Loại trường muốn được Nhà nước thừa nhận, thì phải thi quốc gia: gồm 300 trường, nếu muốn được Nhà nước công nhận, sinh viên phải qua kỳ thi quốc gia (gồm 10 môn), nếu đạt mới được cấp bằng;

3) *Loại trường cho học tại gia*: gồm hơn 800 trường còn lại, sinh viên vào học không phải qua thi quốc gia, có thể tự học ở nhà, qua mạng thông tin, v.v.... Còn sinh viên nào muốn có bằng, phải qua các kỳ thi do Nhà nước tổ chức, nếu đạt thì Nhà nước cấp bằng; 2) *Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục*; phải xác định lại *mục tiêu đào tạo* của từng ngành, từng trường, sao cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới, có tính đến sự phân công và phối hợp giữa các trường. Trên cơ sở đó, sẽ biên soạn, hoàn chỉnh nội dung và chương trình đào tạo của từng ngành, từng loại đối tượng đào tạo, cũng như các bộ chương trình khung, các bộ đề cương giáo trình chuẩn, các bộ sách giáo trình, bảo đảm được yêu cầu liên thông, chuẩn hoá, hiện đại hoá, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Mặt khác, cần đồng thời chuẩn hoá chương trình dạy tiếng Anh và tin học cho tất cả các ngành không chuyên về ngoại ngữ và tin học, để đảm bảo cho sinh viên có công cụ để làm việc có hiệu quả khi đang học, cũng như để tiếp tục làm việc, sau khi đã tốt nghiệp; 3) *Việc chuẩn hoá Thầy và Trò quyết định sự thành bại của sự nghiệp giáo dục và đào tạo Việt Nam tới đây* theo các tiêu chí: kiến thức, phương pháp giảng dạy, đạo đức, tư cách và khả năng tự nghiên cứu; 4) *Phải gắn GDDH với nghiên cứu khoa học, với sản xuất và thị trường lao động, tăng cường liên kết giữa khu vực giáo dục đại học và khu vực doanh nghiệp*; 5) *Đồng thời với việc tăng cường quản lý Nhà nước, tăng cường tới đa quyền tự chủ (Autonomy) cho các trường đại học*, trong việc liên kết cùng với các viện nghiên cứu và các ngành công nghiệp, dịch vụ, tiến hành các nghiên cứu cải tiến và đổi mới công nghệ; hợp tác quốc tế về đào tạo, về nghiên cứu khoa học, trao đổi cán bộ giảng dạy và

sinh viên; xây dựng quan hệ bình đẳng giữa các trường công lập và quốc lập; 6) *Tạo điều kiện đầu tư cho GDĐT bằng nhiều nguồn lực khác nhau, trong đó, nguồn lực Nhà nước vẫn là nguồn lực quan trọng nhất*, tạo điều kiện cho khu vực giáo dục đại học có khả năng tìm kiếm và tiếp nhận các nguồn đầu tư đa dạng từ khu vực ngoài nhà nước và từ hợp tác quốc tế; 7) *Cần đổi mới căn bản hệ thống GDĐT nguồn nhân lực của nước ta, sớm hình thành Hệ thống GDĐT kỹ thuật thực hành, liên thông từ trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học một cách rộng rãi* (chủ yếu những ngành khoa học-kỹ thuật, khoa học ứng dụng). 8) *Cần cải tiến hệ thống chính sách sử dụng cán bộ hiện nay*. Tránh chạy theo bằng cấp, mà không chú trọng đến tri thức khoa học và kỹ năng chuyên môn thật sự. Đây là nguyên nhân của hiện tượng tiêu cực "Mua bằng, bán cấp", "Học giả, bằng giả", "Học giả, bằng thật", v.v... đã diễn ra trong thời gian qua.

KẾT LUẬN

Do luôn luôn coi GDĐT là một trong những yếu tố then chốt để phát triển kinh tế-xã hội, nên trong vòng hơn 20 năm, một số nước trong khu vực đã nhanh chóng phát triển thành các quốc gia có nền công nghiệp và kinh tế tiên tiến và phát triển, như Malaixia, Hàn Quốc, Singapo, Thái Lan, v.v... Trước xu thế mới của thời đại toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực trong giai đoạn mới, Việt Nam phải gấp rút đổi mới, phải nâng cao chất lượng GDĐT. Chỉ có như vậy, nước ta mới có đủ năng lực, trình độ khả năng hội nhập có hiệu quả, sánh vai

được với các nước văn minh, tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, vấn đề cơ bản là phải đổi mới tư duy trong việc thực hiện Chiến lược phát triển GDĐT của Việt Nam 2001-2010, nhằm giải quyết bức xúc lớn là phải thoả mãn đồng thời yêu cầu tăng số lượng, mà vẫn đảm bảo nâng cao chất lượng và hiệu quả trong điều kiện còn nhiều hạn chế về các nguồn lực. Đây vừa là một thách thức thức to lớn, nhưng đồng thời cũng vừa là một cơ hội, để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới và CNH, HĐH ở nước ta trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI.

TS. Trần Thanh Phương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược Phát triển giáo dục 2001-2010. Nhà xuất bản Giáo dục, 2002.
2. Sách Trắng "Khoa học và Công nghệ Việt Nam" các năm 1986-2000", 2001, 2002. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
3. Nguyễn Xuân Hãn. Ba vấn đề về sách giáo khoa và tài liệu tham khảo ở bậc đại học. Báo Nhân Dân Chủ nhật, ngày 20/4/2003.
4. Nguyễn Xuân Hãn. Xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa phổ thông, những nghịch lý và Lựa chọn giải pháp nào?. Báo Lao Động, ngày 14 và 15/5/2003.
5. Kỷ yếu Hội thảo "Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam - Hội nhập và thách thức". Hà Nội, 3/2004.
6. <http://www.vnn.vn/giaoduc/2004>.
7. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế "Nghiên cứu văn hoá, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI". Hà Nội, ngày 27-28/9/2003.

